TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **THÀNH PHỐ H** --- Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST Ngày: 21-9-2018 *V/v: Ly hôn*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - THÀNH PHỐ H

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Phạm Thị Thu H.**

Hội thẩm nhân dân: 1/ **Bà Trần Thị Đ.**

2/ **Bà Nguyễn Thị M.**

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:

Ông Thịnh Quang T - Cán bộ Toà án nhân dân Huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đ tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thúy N – Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện Đ– Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 216/2018/TLST–HNGĐ ngày 10/4/2018 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2018. Giữa các đương sự:

***1. <u>Nguyên đơn</u>*: Chị Hà Thị N** - Sinh năm 1988; Hộ khẩu thường trú: xã X, huyện Đ, Thành phố H; Nơi ở hiện tại: xã B, huyện L, tỉnh V. Nghề nghiệp: Công nhân.

Có mặt tại phiên tòa.

***2. <u>Bị đơn</u>*: Anh Nguyễn Văn T** - Sinh năm 1984; Hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay: xã X, huyện Đ, Thành phố H; Nghề nghiệp: Thợ hàn.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2018, các lời khai bổ sung, chị Hà Thị N - nguyên đơn trình bày:***

Chị Hà Thị N kết hôn với anh Nguyễn Văn T trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Đ, Thành phố H ngày 18/10/2012. Sau khi cưới chị N và anh T về sinh sống cùng với gia đình anh T tại thôn V, xã X, huyện Đ, Thành phố H. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn bất đồng quan điểm. Hai vợ chồng không có tiếng nói chung vì anh T hay uống rượu bia, không quan tâm chăm sóc gia đình. Việc mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã được bố mẹ hai bên động viên hòa giải nhưng anh T vẫn thế không sửa đổi được. Chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã B, huyện L, tỉnh V từ hai năm nay. Vợ chồng anh chị đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị N xác định chị không còn tình cảm với anh T, chị N xin ly hôn anh T.

+ Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 09/7/2013. Hiện tại cháu L đang ở cùng chị N. Ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị N là 2.000.000đ /tháng. Hiện nay chị Nguyệt làm ở Công ty TNHH J, thu nhập bình quân khoảng 7.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai ngày 11/4/2018, bị đơn - anh Nguyễn Văn T trình bày**:

Anh Nguyễn Văn T và chị Hà Thị N chung sống với nhau từ ngày 21/10/2012. Sau 03 năm chung sống tại gia đình anh T, chị N đã tự động đem con và đề đạt ra ngoài ở trọ trong khi anh T đi làm. Hai tuần sau anh T có gọi điện cho gia đình chị N, nhờ gia đình chị N tác động và bản thân anh T cũng đi lại để khuyên nhủ nhưng chị N không nghe. Anh T đã ra ngoài sống cùng chị N thời gian 01 năm để khuyên nhủ chị N, nhưng cũng không thành. Nay anh T cũng xác định tình trạng hôn nhân giữa anh chị không thể kéo dài, chị N xin ly hôn anh T cũng đồng ý để ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 09/7/2013. Hiện tại cháu L đang ở cùng chị N. Ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung

- Về tài sản, nợ, công sức chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

+ Chị Hà Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn T, chị N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã sâu sắc và trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có; Về con chung: Chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc Khánh L và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Anh Nguyễn Văn T đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2018. Tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 228 Bộ luật

tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án theo qui định của pháp luật và công bố lời khai của anh T tại bản tự khai ngày 11/4/2018.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà hôm nay đã chấp hành tốt pháp luật không phải nhắc nhở, kiến nghị gì. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không đến Tòa án làm việc gây cản trở khó khăn cho việc giải quyết vụ án cần nhắc nhở.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết nội dung của vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy căn cứ xin ly hôn của chị Hà Thị N là hợp pháp, việc chị N xin ly hôn, anh T cũng đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ nên đề nghị Tòa án chấp nhận nhận; Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 09/7/2013. Hiện tại cháu L đang ở cùng chị N. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đông/tháng, tại phiên tòa hôm nay chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, việc chị N thay đổi yêu cầu là tự nguyện nên đề nghị được chấp nhận. Cháu Nguyễn Ngọc Khánh L là con gái, hiện nay đang sống ổn định cùng chị N, chị N hiện nay đang làm việc tại Công ty TNHH J, thu nhập bình quân khoảng 7.000.000đ/tháng. Anh T đã được Tòa án thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh về công việc làm và mức thu nhập để chứng minh về khả năng và điều kiện nuôi con, nhưng anh T không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì. Vì vậy nên đề nghị giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp qui định của pháp luật; Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật**:

Chị Hà Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2012 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Đ, Thành phố H. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn, chị N có đơn xin ly hôn với anh T, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn".

[2] **Về tố tụng:**

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2018 cho anh Nguyễn Văn T, nhưng anh T vẫn

vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Do vậy Toà án nhân dân huyện Đ tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] **Về nội dung**:

[3.1] Về tình cảm: Chị Hà Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2012 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Đ, Thành phố H. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do chị N và anh T không hợp nhau trong tính cách, bất đồng quan điểm trong nhận thức và không tin tưởng nhau trong cuộc sống hàng ngày, nhất là về kinh tế; dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau; Chị N và anh T đã ăn ở riêng từ năm 2017, từ đó vợ chồng sống ly thân và hai bên không có quan hệ hay trách nhiệm gì với nhau. Nay chị N xin ly hôn, anh T cũng xác định tình trạng hôn nhân của anh chị không thể kéo dài và đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận, chị N được ly hôn anh T.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị N có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 09/7/2013. Hiện tại cháu L đang ở cùng chị N. Chị N, anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L.

Xét về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung: Chị N hiện nay là nhân viên tại Công ty TNHH J, thu nhập bình quân khoảng 7.000.000đ/tháng. Anh T không rõ hiện nay đang làm ở đâu. Theo cung cấp của bà Cao Thị C là mẹ đẻ anh T, ông Nguyễn Văn K là Trưởng Công an xã, ông Nguyễn Văn B là Trưởng thôn V thì anh T đi làm ở đâu không ai biết, thường xuyên đến tối muộn mới về, có những ngày không về nhà. Tòa án cũng đã thông báo nhiều lần cho anh T về việc cung cấp các tài liệu chứng cứ về chứng minh thu nhập của anh T nhưng anh T không cung cấp.

Xét cháu Nguyễn Ngọc Khánh L hiện nay 05 tuổi, cháu đang sinh sống ổn định cùng chị N tại nhà bố mẹ đẻ chị N thôn B, xã B, huyện L, tỉnh V, hiện nay cháu đang học tại trường Mầm non B, hơn nữa cháu là con gái nên

nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng rất cần sự chăm sóc, dạy bảo của người mẹ. Anh T thường xuyên vắng nhà, không ai biết anh T làm gì, ở đâu, nên không thể có điều kiện để trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của anh T. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy để tránh xáo trộn và đảm bảo cuộc sống của cháu L, cần thiết giao cháu Nguyễn Ngọc Khánh L cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp qui định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án chị N có nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, tại phiên tòa hôm nay chị N không yêu cầu anh T trợ cấp nuôi con, việc thay đổi này của chị N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh T vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và

hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về công việc làm và mức thu nhập, vì vậy không có cơ sở để xác định được hiện nay anh T làm công việc gì, mức thu nhập bình quân mỗi tháng là bao nhiêu. Hội đồng xét xử nhận thấy cần tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh T.

[3.3] Về tài sản, nợ, công sức chung: Chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điểm 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết).

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Hà Thị N.

2. Chị Hà Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

3. Về con chung:

Xác nhận chị Hà Thị N và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 09/7/2013.

Giao 01 con chung Nguyễn Ngọc Khánh L cho chị Hà Thị N trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 9/2018 cho đến khi cháu L trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Nguyễn Văn T cho đến khi chị N có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Chị N, anh T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Chị Hà Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai số AA/2016/0001355 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Chị Hà Thị N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKS Đ
- THA Đ.
- TAND thành phố H
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Thu H

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**